

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

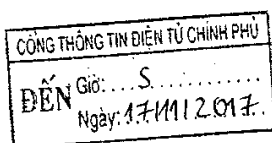
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **44** /2017/QĐ-UBND

Vinh Phúc, ngày **08** tháng **11** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung giá đất ở vào Bảng giá đất 5 năm 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Vinh Phúc đã được phê duyệt tại Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (Lần 3)



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ văn bản số 321/HĐND-TH ngày 31/10/2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về việc thông qua việc bổ sung giá đất tại một số khu vực, vị trí vào bảng giá đất 5 năm giai đoạn 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Vinh Phúc;

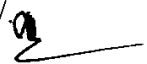
Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 445/TTr-STNMT ngày 13 tháng 9 năm 2017 về việc bổ sung giá đất ở vào Bảng giá đất 5 năm 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Vinh Phúc đã được phê duyệt tại Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 và Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 12/12/2016; Báo cáo số 119/BC-STP ngày 18/7/2017 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung giá đất ở vào Bảng giá đất 5 năm 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Vinh Phúc đã được phê duyệt tại Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (Lần 3).

(có bảng giá bổ sung kèm theo).

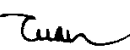
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Người đứng đầu các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Bộ TN&MT;
- Cục KTVB-TP;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 2;
- Công thông tin ĐTCP;
- Báo Vĩnh Phúc;
- Đài PTTH tỉnh;
- TT Công báo tỉnh;
- Cổng TT - Giao tiếp điện tử tỉnh;
- Cviên: Khối NCTH;
- Lưu VT;

(T 190b).



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Vũ Chí Giang



**BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở VÀO BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM 2015-2019
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI
QUYẾT ĐỊNH SỐ 61/2014/QĐ-UBND NGÀY 31/12/2014 (LẦN 3)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	VỊ TRÍ, KHU VỰC	Giá đất bổ sung(đồng/m ²)
I	TAM ĐẢO	
	GIÁ ĐẤT Ở	
1	Xã Hợp Châu	
1.1	Đất khu tái định cư, đấu giá đất thôn Sơn Long, xã Hợp Châu thuộc dự án đường nối từ đường Quang Hà - Xạ Hương với QL2B (cũ) đi Tam Đảo	
-	Vị trí bảng 1: Đất ở 2 bên đường nối Quang Hà - Xạ Hương với QL2B (cũ) đi Tam Đảo	1.000.000
-	Vị trí bảng 2: Đất ở khu vực còn lại	650.000
1.2	Đất dịch vụ, đất tái định cư, đất giãn dân, đấu giá QSDĐ dọc theo dự án đường nối từ điểm giao đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh với ĐT 302 đi Tây Thiên, huyện Tam Đảo	
-	Vị trí bảng 1: Đất ở giáp với đường nối từ điểm giao đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh với ĐT 302 đi Tây Thiên, huyện Tam Đảo	1.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở các khu vực bảng trong khu đất dịch vụ, đất tái định cư, đất giãn dân, đấu giá QSDĐ dọc theo dự án đường nối từ điểm giao đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh với ĐT 302 đi Tây Thiên, huyện Tam Đảo	650.000
II	SÔNG LÔ	
	GIÁ ĐẤT Ở	
1	Xã Tân Lập	
1.1	Đường vành đai huyện Sông Lô. Tuyến: ĐT.307 (KM15 + 350) xã Tân Lập đi khu đất dịch vụ thương mại.	500.000
1.2	Đường nội thị huyện Sông Lô. Tuyến: Chi cục Thuế đi đường vành đai phía đông.	500.000
2	Xã Nhạo Sơn	
2.1	Đường nội thị huyện Sông Lô. Tuyến: Từ trường THCS Sông Lô đi bến xe khách.	600.000

2.2	Đường nội thị huyện Sông Lô. Tuyến: Trường THCS Sông Lô đi đài tưởng niệm anh hùng liệt sỹ.	500.000
2.3	Đường nội thị huyện Sông Lô. Tuyến: Đường ĐT307 (cầu Nếp, xã Nhạo Sơn) đi Đài tưởng niệm anh hùng liệt sỹ	500.000
STT	VỊ TRÍ, KHU VỰC	Giá đất bổ sung đồng/m²)
2.4	Đường nội thị huyện Sông Lô. Tuyến: Kho bạc Nhà nước Sông Lô đi Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện.	700.000
2.5	Đường nội thị huyện Sông Lô. Tuyến: Chi cục Thuế đi đường vành đai phía đông.	500.000
2.6	Đường giao thông nội thị huyện Sông Lô, tuyến: Trụ sở Huyện ủy, UBND huyện đi Chi cục thuế huyện Sông Lô.	700.000
3	Thị trấn Tam Sơn	
3.1	Đường nội thị huyện Sông Lô. Tuyến: Từ trường THCS Sông Lô đi bến xe khách.	1.000.000
3.2	Đường nội thị huyện Sông Lô. Tuyến: Bến xe khách đi đường vành đai phía nam.	800.000
3.3	Đường nội thị huyện Sông Lô. Tuyến: Chi cục Thuế đi đường vành đai phía đông.	800.000
III	YÊN LẠC	
	GIÁ ĐẤT Ở	
1	Xã Hồng Châu	
1.1	Đất trong khu tái định cư đê Bối, đê Trung ương xã Hồng Châu	2.000.000
2	Xã Liên Châu	
2.1	Đất 2 bên trục đường từ nghĩa trang liệt sĩ kéo dài đến cổng chợ Rau	3.000.000
2.2	Đất 2 bên đường còn lại trong khu tái định cư đê TW	1.500.000
IV	LẬP THẠCH	
	GIÁ ĐẤT Ở	
1	Xã Hợp Lý	
1.1	Đất ở 2 bên đường đoạn đường từ Quốc lộ 2C đi cầu Yên Dương huyện Tam Đảo	500.000
V	BÌNH XUYỀN	
	GIÁ ĐẤT Ở	
1	Thị trấn Thanh Lãng	
1.1	Các ô còn lại khu đất quy hoạch Vườn Trên	1.500.000



1.2	Đường từ ngã tư Đông Thù đến hộ ông Tuấn Hường	2.000.000
1.3	Đường ngã tư Đông Thù đến khu dân cư Đồng Sáo	3.000.000
1.4	Khu đất cụm công nghiệp – làng nghề	
-	Băng 1, ô 2 mặt tiền	4.500.000
-	Băng 1, ô 1 mặt tiền	4.000.000
-	Băng 2 trở vào, ô 2 mặt tiền (Đường QH 13,5m)	2.500.000
-	Băng 2 trở vào, ô 1 mặt tiền (Đường QH 13,5m)	2.000.000
2	Xã Đạo Đức	
2.1	Khu đất dịch vụ, giãn dân khu vực sân vận động cũ thôn Thượng Đức:	
-	Các ô đất 02 mặt tiền	2.000.000
STT	VỊ TRÍ, KHU VỰC	Giá đất bổ sung đồng/m²)
-	Các ô đất 01 mặt tiền	1.800.000
3	Xã Thiện Kế	
3.1	Khu đất giãn dân tại Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc	
-	Các ô đất 02 mặt tiền	1.800.000
-	Các ô đất 01 mặt tiền	1.500.000
4	Xã Trung Mỹ	
4.1	Các ô đất giãn dân tại Khu đất dịch vụ, giãn dân, tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Đồng Củ - thôn Đồng Giang, khu Đồng Vai - thôn Trung Mậu và thôn Ba Gò	
-	Các ô GD1-01 đến GD1-04; GD2-01 đến GD2-14; GD4-01 đến GD4-05	1.500.000
-	Các ô GD1-05 đến GD1-25; GD2-15 đến GD2-25; GD4-06 đến GD4-14	1.000.000
-	Các ô GD1-26 đến GD1-34; GD2-26 đến GD2-31	800.000
5	Giá đất ở tại xã Bá Hiến	
-	Các ô đất giãn dân	1.500.000
VI	THỊ XÃ PHÚC YÊN	
	GIÁ ĐẤT Ở	
1	Phường Trung Trắc	
1.1	Đường Chu Văn An	
-	Các ngõ, ngách đường Chu Văn An	2.200.000
1.2	Khu đô thị mới Xuân Hòa	
-	Các lô đất giáp mặt đường Lê Quang Đạo	3.000.000
-	Các lô đất giáp mặt đường từ 17,5 - 21,5 m	2.700.000

Tuan

-	Các lô đất giáp mặt đường dưới 17,5 m	2.500.000
VII	HUYỆN TAM DƯƠNG	
	GIÁ ĐẤT Ở	
1	Xã Kim Long	
-	Khu đất dịch vụ, giãn dân, tái định cư và dân cư đầu giá QSDĐ (khu vực 2) tại khu Đồng Xuân, thôn Hữu Thủ, xã Kim Long, huyện Tam Dương	2.800.000
VIII	THÀNH PHỐ VINH YÊN	
	GIÁ ĐẤT Ở	
1	Phường Tích Sơn	
1.1	Khu dịch vụ du lịch Sông Hồng Thủ Đô - Bắc Đầm Vạc	
-	Đường mặt cắt $\geq 7,5m$	4.000.000
-	Đường mặt cắt $< 7,5m$	3.000.000

Tuan